

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-03
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	04-05
<b>Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09-10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	11-38

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,  
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Công ty**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC.

**Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

0200786983, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 27/02/2023  
Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

**Trụ sở chính**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

**Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	
Ông Yukio Miyota	Thành viên	Trước ngày 16/11/2022
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Inoue Yuji	Thành viên	Từ ngày 16/11/2022

**Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Phong	Kế toán trưởng	Từ ngày 01/11/2022
Bà Nguyễn Hải Yến	TP Tài chính Kế toán	Từ ngày 18/08/2022 đến 01/11/2022
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	TP Tài chính Kế toán	Trước ngày 18/08/2022

**Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	Từ ngày 30/05/2022
Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban	Trước ngày 30/05/2022
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Trước ngày 30/05/2022
Bà Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Thành viên	Từ ngày 30/05/2022

**Đại diện theo pháp luật**

Ông Nguyễn Văn Thọ                      Tổng Giám đốc

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,  
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023

T.M. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ





Số: 223/BCKT-TC/AVA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC, được lập ngày 27/03/2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



**Ngô Quang Tiến**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN Kiểm toán số  
0448-2023-126-1  
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2023

**Trần Thị Chúc**  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN Kiểm toán số  
3278-2020-126-1



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.972.518.699.638</b>	<b>1.461.995.918.387</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>185.790.811.825</b>	<b>77.471.032.666</b>
1. Tiền	111		99.772.800.977	45.618.715.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		86.018.010.848	31.852.317.652
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>92.823.972.425</b>	<b>54.326.449.825</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.823.972.425	54.326.449.825
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>693.381.181.478</b>	<b>491.197.493.994</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	539.782.382.641	390.495.879.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	112.231.119.662	81.720.751.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	97.612.771.295	54.894.513.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(56.245.092.120)	(35.913.650.378)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>969.216.335.981</b>	<b>812.973.753.162</b>
1. Hàng tồn kho	141		969.216.335.981	812.973.753.162
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.306.397.929</b>	<b>26.027.188.740</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.826.419.059	1.008.594.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		26.479.051.278	25.018.594.470
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	927.592	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>834.325.349.550</b>	<b>715.910.584.036</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.129.304.410</b>	<b>4.722.419.260</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.129.304.410	4.722.419.260
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>458.545.454.215</b>	<b>393.512.718.325</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	277.856.816.786	252.016.405.593
- Nguyên giá	222		481.377.452.101	432.497.253.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(203.520.635.315)	(180.480.847.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	146.065.383.629	106.830.160.059
- Nguyên giá	225		186.477.210.279	135.002.638.529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(40.411.826.650)	(28.172.478.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	34.623.253.800	34.666.152.673
- Nguyên giá	228		48.715.876.397	47.327.076.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.092.622.597)	(12.660.923.724)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.12	<b>165.229.479.628</b>	<b>92.713.117.498</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		165.229.479.628	92.713.117.498
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>191.359.573.703</b>	<b>211.411.279.553</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.625.270.000	11.625.270.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.869.765.000	9.869.765.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		163.643.944.405	163.643.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.220.594.298	26.272.300.148
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.061.537.594</b>	<b>13.551.049.400</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	690.673.813	1.894.325.858
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.370.863.781	11.656.723.542
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.806.844.049.188</b>	<b>2.177.906.502.423</b>

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.293.690.263.329</b>	<b>1.710.017.948.765</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.949.932.917.190</b>	<b>1.443.951.188.048</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	574.862.552.341	429.932.902.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	239.858.074.241	194.581.589.243
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	26.439.979.645	23.178.459.124
4. Phải trả người lao động	314		21.190.013.873	17.020.352.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.836.564.672	17.351.258.944
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.545.573.369	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	352.815.316.115	71.981.886.582
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	730.413.482.246	670.335.638.003
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	15.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		971.360.688	1.521.820.297
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>343.757.346.139</b>	<b>266.066.760.717</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	136.803.412.954	208.138.011.354
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	206.953.933.185	57.928.749.363
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>513.153.785.859</b>	<b>467.888.553.658</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.21	<b>513.153.785.859</b>	<b>467.888.553.658</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.298.650.000	366.298.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.298.650.000	366.298.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	54.297.552.322
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95.582.583.537	50.317.351.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.317.351.336	10.777.001.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.265.232.201	39.540.350.185
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.806.844.049.188</b>	<b>2.177.906.502.423</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong



Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.621.440.531.923	2.334.636.308.949
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.621.440.531.923	2.334.636.308.949
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.409.684.635.675	2.151.227.070.788
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		211.755.896.248	183.409.238.161
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.840.187.599	9.613.582.696
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	74.122.172.300	50.783.117.419
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.365.416.068	45.085.871.676
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	24.981.478.118	14.995.804.716
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	66.614.661.136	70.686.045.268
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		57.877.772.293	56.557.853.454
10. Thu nhập khác	31	VI.6	3.423.381.975	2.686.438.435
11. Chi phí khác	32	VI.7	4.231.616.403	9.242.318.587
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(808.234.428)	(6.555.880.152)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		57.069.537.865	50.001.973.302
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	13.518.445.903	10.411.351.595
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(1.714.140.239)	50.271.522
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45.265.232.201	39.540.350.185

Người lập biểu

Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.069.537.865	50.001.973.302
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.735.964.085	38.545.110.355
- Các khoản dự phòng	03		5.331.441.742	31.439.900.459
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.310.657.394	770.945.256
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.735.095.124)	(4.689.591.673)
- Chi phí lãi vay	06		61.365.416.068	45.085.871.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		160.077.922.030	161.154.209.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(231.309.327.825)	30.820.187.446
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(156.242.582.819)	72.011.637.962
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		338.058.284.010	(302.287.709.741)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.614.172.744)	1.567.395.284
- Tiền lãi vay đã trả	14		(61.365.416.068)	(39.733.004.539)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.411.351.595)	(12.021.687.015)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(550.459.609)	(409.015.800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>35.642.895.380</b>	<b>(88.897.987.028)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(131.618.405.412)	(62.571.063.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		15.196.880.503	348.169.800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(118.463.855.479)	(112.747.916.307)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		104.174.705.310	78.843.877.615
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	12.530.456.291
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		1.781.558.329	4.686.540.918
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(128.929.116.749)</b>	<b>(78.909.935.567)</b>

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.633.126.570.877	1.440.764.344.313
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.427.773.014.279)	(1.400.579.079.869)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.839.319.208)	(13.745.480.816)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.977.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>201.514.237.390</b>	<b>26.432.806.128</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>108.228.016.021</b>	<b>(141.375.116.467)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>77.471.032.666</b>	<b>218.775.263.128</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		91.763.138	70.886.005
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>185.790.811.825</b>	<b>77.471.032.666</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Phong

Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2022

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, thay đổi lần thứ 20 ngày 27/02/2023, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty trước thay đổi GCN ĐKDN lần thứ 20: 366.298.650.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 36.629.865 cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty sau thay đổi GCN ĐKDN lần thứ 20: 378.358.650.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 37.835.865 cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;

Xây dựng nhà để ô; Xây dựng nhà không để ở;

Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;

Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;

Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;

Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;

Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;

Sản xuất hoá chất cơ bản;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh theo các hình thức được quy định tại điểm b, d, h khoản 1 và điểm b khoản 2 điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản 2014);

Sản xuất nổi hơi (trừ nổi hơi trung tâm);

Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mô neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;

Sửa chữa thiết bị điện;

Phá dỡ;  
 Lắp đặt hệ thống điện;  
 Hoàn thiện công trình xây dựng;  
 Vận tải đường ống;  
 Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;  
 Cho thuê xe có động cơ;  
 Thoát nước và xử lý nước thải;  
 Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;  
 Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;  
 Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;  
 Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;  
 Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;  
 Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;  
 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:  
 Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;  
 Vận tải hàng hóa đường sắt;  
 Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;  
 Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;  
 Đón tàu và cầu kiện nổi; Đón thuyền, xuống thể thao và giải trí;  
 Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;  
 Sản xuất các cầu kiện kim loại;  
 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;  
 Sản xuất điện;  
 Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp****Danh sách các công ty con**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH Amecc Myanmar	100%	100%	Myanmar - Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại.

**Các đơn vị trực thuộc**

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc - Trung tâm Tư vấn Thiết kế Amecc  
 Văn phòng đại diện Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc  
 Văn phòng đại diện - Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc  
 Chi nhánh Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc - Nhà máy Chế tạo Kết cấu Thép và Thiết bị Amecc  
 Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc - Chi nhánh Amecc1  
 Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc - Chi nhánh Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Amecc  
 Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng Amecc - Chi nhánh Quảng Ninh

**Tổng số cán bộ nhân viên**

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 850 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 680 cán bộ nhân viên).



**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.



Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư****Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:



- Nhà cửa, vật kiến trúc	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	Phần mềm quản lý	10 năm
- Tài sản cố định khác	Tài sản cố định khác	10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

**7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm:

- Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Từng kỳ kế toán, doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu trong kỳ.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.



**Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



**20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**22.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

**22.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,  
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính tổng hợp**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2022	01/01/2022
	Tiền mặt tại quỹ	7.643.322.493
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.129.478.484	45.536.358.839
Các khoản tương đương tiền	86.018.010.848	31.852.317.652
	<b>185.790.811.825</b>	<b>77.471.032.666</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>92.823.972.425</b>	<b>92.823.972.425</b>	<b>54.326.449.825</b>	<b>54.326.449.825</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	48.672.428.525	48.672.428.525	54.326.449.825	54.326.449.825
Trái phiếu (ii)	44.151.543.900	44.151.543.900	-	-
<b>Dài hạn</b>	<b>6.220.594.298</b>	<b>6.220.594.298</b>	<b>26.272.300.148</b>	<b>26.272.300.148</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5.820.594.298	5.820.594.298	25.872.300.148	25.872.300.148
Trái phiếu (iii)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
	<b>99.044.566.723</b>	<b>99.044.566.723</b>	<b>80.598.749.973</b>	<b>80.598.749.973</b>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm, được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng.
- (ii) Trái phiếu Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Danh Việt, ngày phát hành 29/08/2020, kỳ hạn 04 năm, kỳ hạn thanh toán lãi 06 tháng/ 01 lần. Được mua ngày 23/09/2022, giá mua 98.114.542 đồng/ trái phiếu. Toàn bộ số trái phiếu được cầm cố tại Ngân hàng HD Bank - CN Hải Phòng. Trái phiếu này đã được Công ty bán đi vào ngày 04/01/2023.
- (iii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm.

**2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>11.625.270.000</b>	-	<b>11.625.270.000</b>	-
Công ty TNHH Amecc Myanmar (i)	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>9.869.765.000</b>	-	<b>9.869.765.000</b>	-
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng (ii)	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>163.643.944.405</b>	-	<b>163.643.944.405</b>	-
Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Amecc GT (iii)	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam (iv)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards (v)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
	<b>185.138.979.405</b>	-	<b>185.138.979.405</b>	-



- (i) Công ty TNHH Amecc Myanmar có vốn điều lệ là 500.000 USD. Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 100%.
- (ii) Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng có vốn điều lệ là 41,999 tỷ đồng. Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 23,50%.
- (iii) Công ty CP Amecc GT (Công ty CP Mạ kẽm Amecc) có vốn điều lệ 60 tỷ đồng. Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 11,53%.
- (iv) Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam có vốn điều lệ thực góp là 5,840 tỷ đồng. Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 18,84%.
- (v) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 đồng trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn theo chấp thuận là đến 22/6/2021. Việc tiếp tục thực hiện đầu tư đang dừng lại do chưa được Chính phủ Việt Nam cấp phép đầu tư ra nước ngoài, do đó những thoả thuận ban đầu trong Bản cam kết giữa các bên góp vốn đều chưa thực hiện được.

Năm 2021, Khoản đầu tư này được tiến hành chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa - Chủ tịch HĐQT Công ty. Giá trị thanh toán ban đầu là bù trừ với tiền Công ty vay nợ ông Nghĩa, giá trị thanh toán còn lại thực hiện trong vòng 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng. Bên cạnh đó, do dịch bệnh và bất ổn về chính trị, hoạt động của liên doanh cũng bị ảnh hưởng. Công ty không có đầy đủ các thông tin tình hình tài chính của liên doanh, không có đủ cơ sở đáng tin cậy để đánh giá tồn thất suy giảm giá trị khoản đầu tư và xác định những ảnh hưởng (nếu có) đến các bên có liên quan.

- (\*) Công ty con tạm ngừng hoạt động kinh doanh do dịch bệnh và bất ổn chính trị, cuối năm 2022 chuẩn bị hoạt động trở lại. Công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường. Trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch mua/bán (nếu có) được trình bày tại Thuyết minh VIII.  
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20.429.783.923	20.429.783.923
Meta Trade JSC (Công ty Cổ phần Quốc tế True-Bio)	-	4.032.558.796
Samsung Engineering Co., LTD	394.314.571	7.659.326.914
Samsung Engineering Co., LTD (Xuất khẩu)	80.484.824.636	-
Công ty cổ phần tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	75.342.899.713	34.615.353.884
BHI Co., Ltd	53.984.006.858	28.976.256.400
Khách hàng khác	278.338.214.521	277.074.145.732
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	1.108.000.001	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	3.295.133.459	1.505.614.495
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	25.602.736.664	10.100.370.821
Công ty CP thép Châu Phong - Animex	802.468.295	6.102.468.295
	<b>539.782.382.641</b>	<b>390.495.879.260</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,  
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.518.739.324
Công ty TNHH Công nghiệp Thương mại Thống Nhất	-	6.486.184.815
ULTENG Company	9.869.113.605	-
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Sao Đỏ	32.562.085.000	-
Người bán khác	51.406.921.434	56.841.567.383
	<b>112.231.119.662</b>	<b>81.720.751.821</b>

Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12 - Nhà thầu phụ của Amecc tại dự án Hangar Nội Bài (Chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay). Dự án dừng thi công do dịch bệnh, trong năm 2022 tiếp tục thực hiện.

**5. Phải thu khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	21.225.817.529	-	19.422.303.540	-
Ký cược, ký quỹ	66.448.906.629	-	27.384.304.146	-
Phải thu khác	9.938.047.137	-	8.087.905.605	-
	<b>97.612.771.295</b>	<b>-</b>	<b>54.894.513.291</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.129.304.410	-	4.722.419.260	-
	<b>5.129.304.410</b>	<b>-</b>	<b>4.722.419.260</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	77.560.340.740	21.315.248.620	39.024.920.001	3.111.269.623
	<b>77.560.340.740</b>	<b>21.315.248.620</b>	<b>39.024.920.001</b>	<b>3.111.269.623</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	534.934.853.906	-	367.397.169.009	-
Công cụ, dụng cụ	19.189.258.804	-	37.059.769.259	-
Chi phí SXKD dở dang	415.092.223.271	-	407.495.352.299	-
Hàng hóa	-	-	1.021.462.595	-
	<b>969.216.335.981</b>	<b>-</b>	<b>812.973.753.162</b>	<b>-</b>



**8. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	4.826.419.059	407.109.449
Chi phí trả trước khác	-	601.484.821
	<u><b>4.826.419.059</b></u>	<u><b>1.008.594.270</b></u>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	690.673.813	724.577.040
Chi phí trả trước khác	-	1.169.748.818
	<u><b>690.673.813</b></u>	<u><b>1.894.325.858</b></u>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

**Phụ lục số 01**

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	<u>Máy móc, thiết bị</u>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư 01/01/2022	135.002.638.529
Thuê tài chính trong kỳ	53.747.299.022
Giảm khác	(2.272.727.272)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<u><b>186.477.210.279</b></u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư 01/01/2022	28.172.478.470
Khấu hao trong kỳ	14.280.933.393
Giảm khác	(2.041.585.213)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<u><b>40.411.826.650</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2022	<u><b>106.830.160.059</b></u>
Tại ngày 31/12/2022	<u><b>146.065.383.629</b></u>

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chi phí giải phóng		Cộng
	mặt bằng	Phần mềm	
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư 01/01/2022	44.042.972.877	3.284.103.520	47.327.076.397
Mua trong kỳ		1.388.800.000	1.388.800.000
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>44.042.972.877</b>	<b>4.672.903.520</b>	<b>48.715.876.397</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư 01/01/2022	12.032.211.228	628.712.496	12.660.923.724
Khấu hao trong kỳ	960.652.584	471.046.289	1.431.698.873
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>12.992.863.812</b>	<b>1.099.758.785</b>	<b>14.092.622.597</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	32.010.761.649	2.655.391.024	34.666.152.673
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>31.050.109.065</b>	<b>3.573.144.735</b>	<b>34.623.253.800</b>

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022
Dự án đầu tư xây dựng xưởng gia công tại Bà Rịa Vũng Tàu	49.007.556.527	49.007.556.527
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2	106.352.661.463	14.250.213.137
Dự án đầu tư nâng cấp Nhà máy 1	-	15.789.102.495
Xây dựng cơ bản dở dang khác	9.869.261.638	13.666.245.339
	<b>165.229.479.628</b>	<b>92.713.117.498</b>

Dự án đầu tư xây dựng xưởng gia công tại Bà Rịa Vũng Tàu là dự án đầu tư phục vụ cho 07 Hợp đồng AMECC thực hiện cho đối tác Samsung và Hyundai từ năm 2019 đến tháng 7/2022. Nhà xưởng này đang được đàm phán để nhượng bán lại cho Công ty CP dịch vụ kỹ thuật AMECC Miền Nam.

**13. Phải trả người bán**

Ngắn hạn Các bên khác	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Marubeni Itochu Steel Việt Nam	14.197.158.895	18.553.350.482
Công ty CP Xây lắp điện 1	49.132.656.568	60.132.656.568
Công ty CP Thép Miền Bắc	44.632.117.627	26.649.311.929
Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	39.286.879.277	41.586.879.277
Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	16.499.427.644	11.090.343.807
Công ty CP Công nghiệp WELDCOM Hải Phòng	9.262.509.519	10.318.068.390
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp số 1	14.818.806.051	-
Công ty CP Vận tải Đa phương thức VIETTRANSTIMEX	8.902.288.001	11.802.288.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Xây lắp Hải Phòng	15.013.075.660	-
XJY Steel Co., Limited	8.716.292.076	-
Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd	25.573.323.676	-
Công ty TNHH Gang thép Việt Tiến	10.259.807.363	-
Khách hàng khác	190.255.425.893	163.522.731.531



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,  
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Bên liên quan**

Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	56.278.420.327	8.670.098.273
Công ty TNHH Amecc Myanmar	14.581.352.645	14.581.352.645
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam	8.257.498.835	14.541.821.453
Công ty Cổ phần Amecc GT	19.708.664.941	12.743.994.347
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Năng lượng GT	1.619.793.733	33.753.150.781
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	27.867.053.610	1.986.854.705
	<b>574.862.552.341</b>	<b>429.932.902.188</b>

**14. Người mua trả tiền trước****Ngắn hạn****Các bên khác**

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	75.065.907.540	75.065.907.540
Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương	-	9.440.000.020
Samsung Engineering Co., Ltd (Xuất khẩu)	-	39.950.346.505
Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	13.461.631.493	21.198.233.370
Công ty TNHH Xây dựng dân dụng Olympia	24.556.062.400	-
Liên danh MC HDEC CC1	55.850.111.193	-
Khách hàng khác	46.872.463.813	35.083.600.135
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards	13.843.501.673	13.843.501.673
Công ty Cổ phần Amecc GT	10.208.396.129	-
	<b>239.858.074.241</b>	<b>194.581.589.243</b>

Khoản trả trước của Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay là khoản tiền liên quan đến dự án Hangar Nội Bài (Thuyết minh V.4).

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước****Phải nộp**

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	-	31.773.232	31.773.232	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	59.142	59.142	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.225.440.968	13.518.445.903	10.411.351.595	22.118.346.660
Thuế thu nhập cá nhân	1.214.538.677	1.999.166.406	1.021.247.083	236.619.354
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.747.847.354	4.571.340.464	823.493.110
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	932.667.338	932.667.338	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	125.780.013	125.780.013	-
	<b>26.439.979.645</b>	<b>20.355.739.388</b>	<b>17.094.218.867</b>	<b>23.178.459.124</b>

Phải thu	31/12/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2022
Phí, lệ phí và các khoản khác	927.592	927.592	-	-
	<b>927.592</b>	<b>927.592</b>	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản trích trước chi phí thi công	1.836.564.672	17.351.258.944
	<b>1.836.564.672</b>	<b>17.351.258.944</b>
<b>17. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Thi công lắp đặt KCT và các hệ thống khác - Dự án Dung Quất HP GD2	-	1.501.707.891
XD và cung cấp thiết bị - Dự án đầu tư Myanmar	1.545.573.369	1.545.573.369
	<b>1.545.573.369</b>	<b>3.047.281.260</b>

Doanh thu nhận trước từ khách hàng Trung Quốc và Myanmar, hợp đồng tạm dừng do dịch bệnh và bất ổn chính trị.

18. Phải trả khác	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	24.572.641.833	19.450.458.301
Cổ tức phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng (UPAS L/C)	246.062.521.659	36.259.602.409
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Hải Phòng (UPAS L/C)	3.019.421.747	3.912.401.797
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Hải Phòng (UPAS L/C)	51.603.867.343	-
Phải trả phải nộp khác	22.250.455.405	5.108.571.499
<b>Bên liên quan</b>		
Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Lãi vốn hợp tác kinh doanh	3.055.555.552	-
	<b>352.815.316.115</b>	<b>66.981.886.582</b>
<b>Dài hạn</b>		
<b>Các bên khác</b>		
Phải trả Hongkong Topway Trading Co., Ltd	-	71.334.598.400
<b>Bên liên quan</b>		
Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Chuyển nhượng khoản đầu tư tại Myanmar (i)	96.803.412.954	96.803.412.954
Ông Nguyễn Văn Nghĩa - Vốn hợp tác kinh doanh (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000
	<b>136.803.412.954</b>	<b>208.138.011.354</b>



- (i) Khoản tiền của Ông Nghĩa thanh toán cho việc chuyển nhượng khoản đầu tư tại Myanmar (Thuyết minh V.2).
- (ii) Khoản tiền góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Tổ hợp sản xuất Amecc - Samsung theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 22/06/2021. Bên góp được rút vốn trong vòng 5 năm, tính từ năm thứ 3. Khoản góp vốn được thỏa thuận tính lãi 12%/năm, tính trên số tiền gốc đầu tư giảm dần và bên góp vốn được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ được quy định cụ thể từ hoạt động hợp tác kinh doanh. Trường hợp dự án không hiệu quả, bên góp vốn được hưởng tối thiểu bằng hiệu quả cho thuê tài sản là nhà xưởng của dự án.

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
<b>Ngân hàng</b>	<b>693.057.265.986</b>	<b>1.389.021.258.423</b>	<b>1.311.282.301.459</b>	<b>615.318.309.022</b>
NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	55.802.500.855	56.092.333.148	99.136.874.049	98.847.041.756
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	228.850.405.832	420.372.240.364	362.919.705.410	171.397.870.878
NH TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Hải Phòng	293.924.255.530	639.374.335.663	592.701.757.370	247.251.677.237
NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	37.514.217.563	133.584.172.316	142.307.906.619	46.237.951.866
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	36.980.215.669	52.368.774.645	25.016.514.629	9.627.955.653
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam HP	39.985.670.537	87.229.402.287	89.199.543.382	41.955.811.632
<b>Cá nhân và bên liên quan</b>	<b>17.609.654.449</b>	<b>80.879.654.449</b>	<b>76.620.000.000</b>	<b>13.350.000.000</b>
Các đối tượng khác	100.000.000	21.820.000.000	25.320.000.000	3.600.000.000
Nguyễn Văn Thọ	10.309.654.449	10.309.654.449	4.750.000.000	4.750.000.000
Công ty CP Thương mại Amecc	7.200.000.000	48.750.000.000	46.550.000.000	5.000.000.000
<b>Đến hạn trả</b>	<b>19.746.561.811</b>	<b>19.746.561.811</b>	<b>46.667.328.981</b>	<b>46.667.328.981</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	19.746.561.811	19.746.561.811	29.693.295.201	29.693.295.201
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	16.974.033.780	16.974.033.780
	<b>730.413.482.246</b>	<b>1.489.647.474.683</b>	<b>1.434.569.630.440</b>	<b>675.335.638.003</b>

**Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2022**

Khoản vay ngắn hạn của các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

**19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
<b>Ngân hàng</b>	<b>114.286.238.950</b>	<b>104.992.263.943</b>	<b>20.347.767.006</b>	<b>29.641.742.013</b>
NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	1.880.026.656	-	564.640.008	2.444.666.664
NH TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	101.922.253.620	104.992.263.943	13.280.678.408	10.210.668.085
NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	3.552.749.750	-	4.057.568.590	7.610.318.340
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	700.980.000	-	1.232.280.000	1.933.260.000
NH TMCP Phương Đông OCB	6.230.228.924	-	1.212.600.000	7.442.828.924
<b>Bên liên quan</b>	<b>30.338.000.000</b>	<b>21.088.000.000</b>	<b>6.450.000.000</b>	<b>15.700.000.000</b>
Nguyễn Văn Thọ	21.888.000.000	20.088.000.000	5.200.000.000	7.000.000.000
Nguyễn Thị Hà	2.200.000.000	1.000.000.000	-	1.200.000.000
Nguyễn Hữu Phong	6.250.000.000	-	1.250.000.000	7.500.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>82.076.256.046</b>	<b>43.635.272.703</b>	<b>20.813.352.988</b>	<b>59.254.336.331</b>
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	8.850.262.417	-	9.435.864.124	18.286.126.541
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	57.602.942.904	26.679.808.290	10.045.075.176	40.968.209.790
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.623.050.725	16.955.464.413	1.332.413.688	-
	<b>226.700.494.996</b>	<b>169.715.536.646</b>	<b>47.611.119.994</b>	<b>104.596.078.344</b>
Trong đó:				
Đến hạn trả	19.746.561.811			46.667.328.981
<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>206.953.933.185</b>			<b>57.928.749.363</b>

**Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 31/12/2022**

Khoản vay dài hạn của các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để đầu tư tài sản dài hạn. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

**Thông tin liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại 31/12/2022**

Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

**20. Dự phòng phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng quỹ tiền lương	-	15.000.000.000
	<b>-</b>	<b>15.000.000.000</b>



Năm 2022 Công ty không trích lập dự phòng quỹ tiền lương. Năm 2021, Công ty trích lập quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề, không quá 17% quỹ tiền lương thực chi trả năm 2021.

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

**Phân phối lợi nhuận**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	50.317.351.336	54.472.800.237
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	45.265.232.201	39.540.350.185
<b>Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:</b>	-	-
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	<b>95.582.583.537</b>	<b>94.013.150.422</b>

**21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Nguyễn Văn Thọ	13,98	51.224.790.000	13,98	51.224.790.000
Nguyễn Văn Nghĩa	12,31	45.100.000.000	12,31	45.100.000.000
Sankyu .Inc	30,03	110.000.000.000	30,03	110.000.000.000
Cổ đông khác	43,67	159.973.860.000	43,67	159.973.860.000
	<b>100,00</b>	<b>366.298.650.000</b>	<b>100,00</b>	<b>366.298.650.000</b>

**21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000
Vốn góp cuối kỳ	366.298.650.000	366.298.650.000

**21.4. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>36.629.865</b>	<b>36.629.865</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	36.629.865
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

**21.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Quỹ đầu tư phát triển	54.297.552.322	54.297.552.322

**22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
Tiền USD	874.466,35	1.450.293,93
Tiền EUR	71,36	148,56
Tiền Kyats	135.085,00	135.085,00

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1.262.204.761.491	1.133.931.886.996
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	1.359.235.770.432	1.200.704.421.953
	<b>2.621.440.531.923</b>	<b>2.334.636.308.949</b>

**Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan**

Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	36.210.939.103	14.054.615.000
Công ty Cổ phần Amecc GT	72.911.929.147	38.879.002.380
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	156.297.889.402	92.398.112.481
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	355.477.662.680	102.470.182.937
	<b>620.898.420.332</b>	<b>247.801.912.798</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1.209.662.690.058	1.073.020.106.957
Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	1.200.021.945.617	1.078.206.963.831
	<b>2.409.684.635.675</b>	<b>2.151.227.070.788</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.938.224.910	4.686.540.918
Lãi bán các khoản đầu tư	-	741.291
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	5.901.962.689	4.855.414.482
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	70.886.005
	<b>11.840.187.599</b>	<b>9.613.582.696</b>



**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	61.365.416.068	45.085.871.676
Lỗi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	11.446.098.838	5.697.245.743
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	1.310.657.394	-
	<b>74.122.172.300</b>	<b>50.783.117.419</b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2022	Năm 2021
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.981.478.118	14.995.804.716
	<b>24.981.478.118</b>	<b>14.995.804.716</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	36.784.853.528	24.501.489.219
Chi phí dự phòng	24.703.049.492	40.195.652.735
Các khoản khác	24.498.365.866	14.744.655.590
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(19.371.607.750)	(8.755.752.276)
	<b>66.614.661.136</b>	<b>70.686.045.268</b>

**6. Thu nhập khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.796.870.214	2.309.464
Bán phế liệu	-	2.324.707.332
Các khoản khác	1.626.511.761	359.421.639
	<b>3.423.381.975</b>	<b>2.686.438.435</b>

**7. Chi phí khác**

	Năm 2022	Năm 2021
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	1.445.627.755	1.156.537.793
Chi phí phế liệu	-	2.144.213.859
Tài sản thiếu kiểm kê	8.383.598	1.649.701.607
Công nợ nhỏ lẻ và chi phí khác	2.777.605.050	4.291.865.328
	<b>4.231.616.403</b>	<b>9.242.318.587</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	780.260.119.835	504.300.959.139
Chi phí nhân công	310.527.449.903	490.937.433.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.883.336.425	38.974.335.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.042.933.867	112.502.427.986
Chi phí khác bằng tiền	33.501.115.813	44.691.291.263
	<b>1.299.214.955.843</b>	<b>1.191.406.446.842</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	13.518.445.903	10.411.351.595
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
	<b>13.518.445.903</b>	<b>10.411.351.595</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.714.140.239)	50.271.522
	<b>(1.714.140.239)</b>	<b>50.271.522</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính: VND

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai**

	Năm 2022	Năm 2021
Mua tài sản cố định thuê tài chính	43.635.272.703	37.542.915.751

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng tại 31/12/2022 là khoản tiền gửi có kỳ hạn số tiền 86.018.010.848 đồng nhằm đảm bảo cho các khoản vay, thu tín dụng trả chậm có giá trị thanh toán trả ngay (UPAS L/C).

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường	1.633.126.570.877	1.440.764.344.313



**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.427.773.014.279	1.400.579.079.869

**VIII. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, Công ty đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với mức đầu tư là 26,31 triệu USD. Việc tiếp tục thực hiện đầu tư đang dừng lại do chưa được Chính phủ Việt Nam cấp phép đầu tư ra nước ngoài, do đó những thoả thuận ban đầu trong Bản cam kết giữa các bên góp vốn đều chưa thực hiện được. Năm 2021, khoản đầu tư này được tiến hành chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa - Chủ tịch HĐQT Công ty. Giá trị thanh toán ban đầu là bù trừ với tiền Công ty vay nợ ông Nghĩa, giá trị thanh toán còn lại thực hiện trong vòng 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng chuyển nhượng. Nghĩa vụ và quyền lợi các bên có liên quan nằm trong trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng đến ngày 15/05/2023.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Đầu năm 2023, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động số 032/2023/BC-AMECC ngày 03/02/2023, số lượng cổ phiếu Công ty phát hành là 1.206.000 cổ phiếu.

Sau đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động, Công ty tiến hành chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo phương án chào bán đã được thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ-AMECC ngày 16/11/2022, Nghị quyết HĐQT số 13/2022/NQ-HĐQT-AMECC ngày 17/11/2022, số 14/2022/NQ-HĐQT-AMECC ngày 17/11/2022, số 16/2022/NQ-HĐQT-AMECC ngày 16/12/2022. Tổng số cổ phiếu chào bán là 22.164.135 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã công bố về việc nhận được Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty vào ngày 27/02/2023.

**3. Thông tin về các bên liên quan**

**3.1. Danh sách các bên liên quan**

**Bên liên quan**

Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng  
 Công ty TNHH Amecc Myanmar  
 Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam  
 Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards  
 Công ty CP Amecc GT  
 Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT  
 Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh  
 Công ty CP thép Châu Phong - Animex  
 Ông Nguyễn Văn Nghĩa  
 Ông Nguyễn Văn Thọ  
 Ông Nguyễn Hữu Phong

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty con  
 Công ty liên quan  
 Công ty liên quan  
 Công ty liên quan  
 Cùng thành viên góp vốn  
 Cùng thành viên góp vốn  
 Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt  
 Chủ tịch HĐQT  
 Tổng Giám đốc  
 Kế toán trưởng

**3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
<b>Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng</b>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	36.210.939.103	14.054.615.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	568.296.613.132	57.171.515.315
Vay ngắn hạn	48.750.000.000	5.000.000.000
Trả vay ngắn hạn	46.550.000.000	-
<b>Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam</b>		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.168.474.386	19.038.263.170
<b>Công ty CP Amecc GT</b>		
Bán hàng	72.911.929.147	38.879.002.380
Mua hàng hóa, dịch vụ	152.107.518.988	171.197.146.800
<b>Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT</b>		
Bán hàng	156.297.889.402	92.398.112.481
Mua hàng hóa, dịch vụ	14.433.659.740	200.197.840.408
<b>Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh</b>		
Bán hàng	355.477.662.680	102.470.182.937
Mua hàng hóa, dịch vụ	92.444.870.836	141.648.541.016
<b>Ông Nguyễn Văn Nghĩa</b>		
Phải trả lãi vay, lãi góp vốn hợp tác kinh doanh	6.199.999.993	5.309.294.478
Trả lãi vay	3.144.444.441	-
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	-	40.000.000.000
Phải trả khác	-	96.803.412.954
<b>Ông Nguyễn Văn Thọ</b>		
Vay ngắn hạn	10.309.654.449	4.750.000.000
Trả vay ngắn hạn	4.750.000.000	-
Vay dài hạn	20.088.000.000	17.000.000.000
Trả vay dài hạn	5.200.000.000	10.000.000.000
<b>Ông Nguyễn Hữu Phong</b>		
Vay ngắn hạn	-	1.500.000.000
Trả vay ngắn hạn	1.500.000.000	-
Vay dài hạn	-	7.500.000.000
Trả vay dài hạn	1.250.000.000	-

**3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

**3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau**

<u>Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Nguyễn Văn Nghĩa	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Văn Thọ	928.244.499	834.685.678
Nguyễn Sơn	-	42.000.000
Trần Ngọc Dương	84.000.000	84.000.000
Đinh Ngọc Thắng	84.000.000	84.000.000
Lê Minh Tuấn	829.346.153	449.860.769
Nguyễn Văn Dũng	735.614.040	590.428.926
Đỗ Tiến Thành	-	164.132.020
Nguyễn Hữu Phong	410.257.963	369.777.293
Phạm Minh Hiếu	274.230.770	-



**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là Dịch vụ chế tạo, lắp đặt, khác; Dịch vụ thương mại.

	<b>Năm 2022</b>		
	<b>Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác</b>	<b>Hoạt động thương mại</b>	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.359.235.770.432	1.262.204.761.491	2.621.440.531.923
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.329.225.729.214	1.234.337.030.416	2.563.562.759.630
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>30.010.041.218</b>	<b>27.867.731.075</b>	<b>57.877.772.293</b>
	<b>31/12/2022</b>		
	<b>Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác</b>	<b>Hoạt động thương mại</b>	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
Tài sản bộ phận	1.596.393.904.486	477.273.210.885	2.073.667.115.371
Tài sản không phân bổ			721.551.663.817
Đầu tư vào công ty con	11.625.270.000		11.625.270.000
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.608.019.174.486</b>	<b>477.273.210.885</b>	<b>2.806.844.049.188</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	807.894.368.494	10.208.396.129	818.102.764.623
Nợ phải trả không phân bổ			1.475.587.498.706
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>807.894.368.494</b>	<b>10.208.396.129</b>	<b>2.293.690.263.329</b>
	<b>Năm 2021</b>		
	<b>Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác</b>	<b>Hoạt động thương mại</b>	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.200.704.421.953	1.133.931.886.996	2.334.636.308.949
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.171.616.694.465	1.106.461.761.030	2.278.078.455.495
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD</b>	<b>29.087.727.488</b>	<b>27.470.125.966</b>	<b>56.557.853.454</b>
	<b>31/12/2021</b>		
	<b>Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác</b>	<b>Hoạt động thương mại</b>	<b>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</b>
Tài sản bộ phận	1.354.191.801.275	315.788.951.421	1.669.980.752.696
Tài sản không phân bổ			496.300.479.727
Đầu tư vào công ty con	11.625.270.000		11.625.270.000
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.365.817.071.275</b>	<b>315.788.951.421</b>	<b>2.177.906.502.423</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	635.473.031.615	9.440.000.020	644.913.031.635
Nợ phải trả không phân bổ			1.065.104.917.130
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>635.473.031.615</b>	<b>9.440.000.020</b>	<b>1.710.017.948.765</b>

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

**Người lập biểu**



**Vũ Thị Phương Hào**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Hữu Phong**



Hải Phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2023  
**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Văn Thọ**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,  
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Phụ lục số 01****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư 01/01/2022	126.440.890.604	256.648.123.787	33.475.669.711	1.548.446.567	14.384.122.726	432.497.253.395
Mua trong kỳ		9.647.426.111	2.456.520.706	328.089.517		12.432.036.334
ĐT XDCB hoàn thành	53.747.947.248					53.747.947.248
Thanh lý, nhượng bán		(14.698.291.830)	(2.454.120.706)			(17.152.412.536)
Giảm khác		(147.372.340)				(147.372.340)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>180.188.837.852</b>	<b>251.449.885.728</b>	<b>33.478.069.711</b>	<b>1.876.536.084</b>	<b>14.384.122.726</b>	<b>481.377.452.101</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2022	52.682.746.957	103.867.698.136	21.376.639.703	1.484.799.028	1.068.963.978	180.480.847.802
Khấu hao trong kỳ	4.758.771.697	18.570.420.065	2.756.328.388	115.028.565	970.155.444	27.170.704.159
Tăng khác	279.337.944					279.337.944
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.957.126.172)	(26.418.134)			(3.983.544.306)
Giảm khác		(147.372.340)		(279.337.944)		(426.710.284)
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>57.720.856.598</b>	<b>118.333.619.689</b>	<b>24.106.549.957</b>	<b>1.320.489.649</b>	<b>2.039.119.422</b>	<b>203.520.635.315</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2022	73.758.143.647	152.780.425.651	12.099.030.008	63.647.539	13.315.158.748	252.016.405.593
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>122.467.981.254</b>	<b>133.116.266.039</b>	<b>9.371.519.754</b>	<b>556.046.435</b>	<b>12.345.003.304</b>	<b>277.856.816.786</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 120.496.936.685  
83.106.279.694

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC**

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,  
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính tổng hợp**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Phụ lục số 02**

**21. Vốn chủ sở hữu**

**21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2021	366.298.650.000	(3.025.000.000)	10.601.753.236	54.472.800.237	428.348.203.473
Lãi/(lỗ) trong kỳ				39.540.350.185	39.540.350.185
Tăng khác			43.695.799.086		43.695.799.086
Phân phối lợi nhuận				(43.695.799.086)	(43.695.799.086)
<b>Số dư 31/12/2021</b>	<b>366.298.650.000</b>	<b>(3.025.000.000)</b>	<b>54.297.552.322</b>	<b>50.317.351.336</b>	<b>467.888.553.658</b>
Số dư 01/01/2022	366.298.650.000	(3.025.000.000)	54.297.552.322	50.317.351.336	467.888.553.658
Lãi/(lỗ) trong kỳ				45.265.232.201	45.265.232.201
<b>Số dư 31/12/2022</b>	<b>366.298.650.000</b>	<b>(3.025.000.000)</b>	<b>54.297.552.322</b>	<b>95.582.583.537</b>	<b>513.153.785.859</b>

